

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2017

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-38

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Phó Chủ tịch
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		575.968.295.757	808.709.687.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	38.616.742.652	32.673.226.733
1. Tiền	111		23.616.742.652	31.673.226.733
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	294.902.557.000	208.059.600.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		142.682.557.000	115.929.600.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		152.220.000.000	92.130.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.784.391.576	440.550.173.658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	90.933.679.162	407.703.642.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	33.943.311.875	34.672.851.702
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	17.497.947.998	8.289.890.813
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.590.547.459)	(10.590.547.459)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	474.336.081
IV. Hàng tồn kho	140	12	90.965.292.365	108.479.122.984
1. Hàng tồn kho	141		90.965.292.365	110.302.105.141
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.822.982.157)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.699.312.164	18.947.564.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.044.763.542	1.054.208.507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	16.325.132.641	16.563.939.749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.329.415.981	1.329.415.981
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.554.224.881.795	1.514.489.548.703
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.967.845.115	4.952.845.115
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	4.967.845.115	4.952.845.115
II. Tài sản cố định	220		179.015.183.201	157.876.028.312
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	95.252.425.758	73.005.469.937
- Nguyên giá	222		168.999.243.953	142.639.619.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.746.818.195)	(69.634.149.663)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	83.762.757.443	84.870.558.375
- Nguyên giá	228		86.443.989.918	86.443.989.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.681.232.475)	(1.573.431.543)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	24.003.856.675	30.463.631.057
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		6.126.432.007	3.418.123.704
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.877.424.668	27.045.507.353
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	1.330.404.791.314	1.303.107.815.673
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		784.102.611.314	787.805.635.673
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.302.180.000	3.302.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.000.000.000	512.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.863.306.864	7.154.501.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.863.306.864	7.154.501.021
VII. Lợi thế thương mại	269		9.969.898.626	10.934.727.525
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.130.193.177.552	2.323.199.236.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		241.848.622.567	238.216.173.259
I. Nợ ngắn hạn	310		211.626.234.041	208.605.435.009
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	144.682.420.057	78.396.718.595
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.141.471.547	4.201.179.116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.727.869.432	3.595.471.320
4. Phải trả người lao động	314		11.079.161.599	21.372.790.550
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.626.332.315	19.557.822.218
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8.604.943.759	19.120.428.728
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	25.775.527.142	57.346.216.292
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.988.508.190	5.014.808.190
II. Nợ dài hạn	330		30.222.388.526	29.610.738.250
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	6.749.557.715	5.974.259.715
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	21.729.815.835	23.636.478.535
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.743.014.976	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	1.888.344.554.984	2.084.983.063.056
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.888.344.554.984	2.084.983.063.056
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.531.898.841	7.531.898.841
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119.239.767.525	122.179.072.619
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		116.787.304.819	111.627.149.864
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.452.462.705	10.551.922.755
6. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KIỂM SOÁT	429		247.832.266.012	441.531.468.990
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.130.193.177.552	2.323.199.236.315



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	213.438.744.651	380.343.309.045	684.704.956.630	1.348.058.965.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		9.246.373.832	16.033.722.950	25.643.532.822	38.437.170.980
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	204.192.370.819	364.309.586.095	659.061.423.808	1.309.621.794.032
4. Giá vốn hàng bán	11	23	175.939.488.336	312.569.287.047	552.153.801.346	1.152.675.414.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.252.882.483	51.740.299.048	106.907.622.462	156.946.379.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.522.735.804	1.091.816.536	10.933.101.128	29.869.093.170
7. Chi phí tài chính	22	26	2.100.313.741	1.839.137.042	5.235.513.084	8.697.487.458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.938.826.858	1.819.975.635	4.679.807.718	5.024.305.129
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		891.456.523	-	(158.435.150)	
9. Chi phí bán hàng	25	27	22.227.279.362	59.536.731.870	76.928.894.377	129.829.486.588
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.939.310.672	12.734.348.445	30.741.430.949	35.508.055.268
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		400.171.036	(21.278.101.773)	4.776.450.029	12.780.443.299
12. Thu nhập khác	31		145.784.735	315.590.382	663.467.516	1.204.095.478
13. Chi phí khác	32		424.814.365	82.976.712	1.656.942.679	523.223.711
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(279.029.630)	232.613.670	(993.475.163)	680.871.767
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		121.141.406	(21.045.488.103)	3.782.974.866	13.461.315.066
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.053.538.738	(745.369.384)	2.988.218.753	2.276.716.168
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		118.288.304	571.289.537	570.587.921	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.050.685.637)	(20.871.408.256)	224.168.193	11.184.598.898
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		266.574.636	(16.939.375.764)	2.452.462.705	14.708.715.860
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.317.260.273)	(3.932.032.492)	(2.228.294.512)	(3.524.116.962)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2	(115)	17	100



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

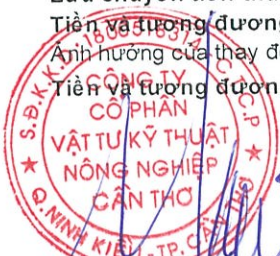
Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh
Người lập

Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý III năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	3.782.974.866	13.461.315.066
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	2	10.904.332.073	15.063.523.969
- Các khoản dự phòng	3	(1.822.982.157)	4.810.671.475
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(106.196)	50.931.175
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(10.048.998.637)	(32.660.526.911)
- Chi phí lãi vay	6	4.679.807.718	4.546.206.241
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	7.495.027.668	5.272.121.015
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	12.317.139.999	(2.941.626.867)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	16.858.854.477	29.437.449.150
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.014.628.585	18.213.279.978
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.378.440.053	(5.078.042.871)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(26.752.957.000)	51.437.046.945
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.501.354.709)	(8.351.712.341)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.783.591.153)	(18.708.159.432)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	4.258.771.482
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.300.000)	(716.594.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.999.887.920	72.822.532.199
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.654.157.446)	(28.448.042.777)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.209.090.909	972.460.283
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(198.350.000.000)	(908.938.077.857)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	136.260.000.000	814.886.937.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(203.900.000.000)	(362.230.498.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	290.882.181.554	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.973.758.636	26.168.232.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.420.873.653	(457.588.987.965)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	237.310.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	337.493.284.046	307.442.141.906
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(370.970.635.896)	(366.166.496.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.477.351.850)	178.585.645.104
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	5.943.409.723	(206.180.810.662)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.673.226.733	228.710.160.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	106.196	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	38.616.742.652	22.529.349.438



Phan Minh Sang
 Tổng Giám Đốc
 TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Minh
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56.69%
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43.31%
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2017 là 818 người (tại ngày 31/12/2016 là 1440 người)

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây	Cần Thơ	96.66%	96.66%	Chế biến nông sản
- Công ty CP hạt giống TSC	Cần Thơ	98.33%	99.74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty CP FIT Consumer	TP. Hồ Chí Minh	81.52%	81.72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77.67%	77.67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	96.14%	100.00%	Chế biến nông sản

Các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty CP FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	39.60%	49.08%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa- FIT Beverge	Khánh Hòa	39.54%	49.00%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

Công ty mẹ

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc
và các Công ty trong tập đoàn F.I.T

Nhân sự chủ chốt

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến cuối kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản phải thu về cho vay.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	03 - 04

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	235.408.534	622.883.927
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.381.334.118	31.050.342.806
Các khoản tương đương tiền :	15.000.000.000	1.000.000.000
-Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng (i)	15.000.000.000	-
-Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	-	1.000.000.000
Cộng	38.616.742.652	32.673.226.733

(i) Là khoản gửi tiết kiệm của Công ty cổ phần FIT Consumer tại Ngân hàng BIDV- CN Hàm Nghi, TP. Hồ Chí Minh, thời hạn 1 tháng, lãi suất 4,3%.

(ii) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, cá nhân. Thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính theo tỷ lệ phần trăm (%) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	90.933.679.162	407.703.642.521
Khách hàng của Công ty CP Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	47.166.136.277	346.657.305.486
Khách hàng của công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	9.669.315.045	26.787.780.407
Khách hàng của công ty cổ phần hạt giống TSC	590.056.473	1.390.056.473
Khách hàng của công ty CP giống cây trồng Nông Tín	15.824.144.248	22.412.811.525
Khách hàng của công ty CP FIT Consumer	17.684.027.119	10.455.688.630
	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	33.943.311.875	34.672.851.702
Khách hàng của Công ty CP Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	20.174.231.230	15.933.469.469
Khách hàng của công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	5.236.939.601	18.142.724.762
Khách hàng của công ty cổ phần hạt giống TSC	12.500.000	12.500.000
Khách hàng của công ty CP giống cây trồng Nông Tín	8.304.974.916	63.078.800
Khách hàng của công ty CP FIT Consumer	214.666.128	521.078.671

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.497.947.998	1.750.000.000	8.289.890.813	1.750.000.000
Lãi dự thu	8.966.734.166	-	2.273.548.470	-
Ký quỹ, ký cược	2.011.600.000	-	11.600.000	-
Tạm ứng	1.903.802.001	-	1.190.160.274	-
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000	1.750.000.000	3.500.000.000	1.750.000.000
Phải thu khác	1.115.811.831	-	1.314.582.069	-
b) Dài hạn	4.967.845.115	-	4.952.845.115	-
- Ký cược, Ký quỹ	4.967.845.115	-	4.952.845.115	-
Cộng	22.465.793.113	1.750.000.000	13.242.735.928	1.750.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	142.682.557.000	142.682.557.000	115.929.600.000	115.929.600.000
- Tổng giá trị cổ phiếu	142.682.557.000	142.682.557.000	115.929.600.000	115.929.600.000
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	142.682.557.000	142.682.557.000	115.929.600.000	115.929.600.000
Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam	29.800.000.000	29.800.000.000	29.800.000.000	29.800.000.000
Công ty CP đầu tư thương mại Hoa Sen VN	95.282.557.000	95.282.557.000	68.529.600.000	68.529.600.000
Các tổ chức khác	17.600.000.000	17.600.000.000	17.600.000.000	17.600.000.000

(i) Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Do chưa thể xác định được giá trị thị trường của các chứng khoán này tại ngày 30/09/2017 nên Công ty chưa có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên Báo cáo tài chính Hợp nhất.

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	664.220.000.000	664.220.000.000	604.130.000.000	604.130.000.000
b1) Ngắn hạn	152.220.000.000	152.220.000.000	92.130.000.000	92.130.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	60.000.000.000	60.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản hợp tác đầu tư (ii) + Đầu tư vào tổ chức	92.220.000.000	92.220.000.000	62.130.000.000	62.130.000.000
b2) Dài hạn	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(i) Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam(BIDV)- CN Thanh Xuân của công ty mẹ theo HĐ 113/2017/HĐTG.TX ngày 24/03/2017: 30.000.000.000 VND, thời hạn 1 năm, lãi suất 6,8%/năm. Tiền gửi tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC): 20.000.000.000 VND theo HĐ VPBFC/TGCKH-1372/2017, thời hạn 6 tháng, lãi suất 8,75%/năm.

Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam(BIDV)- CN HCM của Công ty cổ phần FIT Consumer: 10.000.000.000 VND theo HĐ 002/2016/HĐTG.3108113184, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm.

(ii) Các khoản Hợp tác đầu tư là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, cá nhân. Thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính theo tỷ lệ phần trăm (%) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên nhận góp vốn.

(iii) Khoản đầu tư mua trái phiếu của doanh nghiệp có kỳ hạn 5 năm. Nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty quyết định chuyển đổi sang cổ phiếu của doanh nghiệp thì Công ty sẽ không được hưởng lãi trong suốt thời gian nắm giữ. Ngược lại nếu Công ty không thực hiện quyền chuyển đổi thì Công ty sẽ được hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm.

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	822.107.815.673	-	791.107.815.673	-
- Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	787.805.635.673	-	787.805.635.673	-
+ Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000	-	423.224.780.000	-
+ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673	-	364.580.855.673	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	34.302.180.000	-	3.302.180.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt nam	3.302.180.000	-	3.302.180.000	-
+ Các tổ chức khác	31.000.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Sơ lược về tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín là công ty cổ phần được thành lập mới theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901167137 ngày 12 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần tám ngày 21 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hạt giống.

Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003 (đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ 8 số 1800512175 ngày 27/07/2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Chế biến và bảo quản rau quả, thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Trong năm Công ty đang mở rộng sản xuất với dự án trồng khóm ở Hậu Giang.

Công ty Cổ phần Fit Consumer là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313522734 ngày 6 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Công ty mới đi vào hoạt động từ năm 2015, trong năm 2016 và 2017 Công ty chủ yếu tập trung đẩy mạnh chiếm thị phần.

Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801361391 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2014 và thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 03 năm 2015, thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Công ty mới đi vào hoạt động và doanh thu bán hàng trong năm chủ yếu là từ buôn bán hạt giống.

Công ty CP Westfood Hậu Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300265343 đăng ký lần đầu ngày 14/9/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến bảo quản rau củ, trồng cây ăn quả, sản xuất đồ uống,... Công ty hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Hai công ty liên kết Công ty CP FIT Cosmetics và Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa là hai nhà cung cấp chính cho các sản phẩm hóa mỹ phẩm và nước uống mà công ty cổ phần Fit Consumer đang phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	72.919.631.968	55.201.269.527	12.843.780.089	1.577.528.370	142.639.619.600
- Mua trong kỳ	-	25.385.186.214	51.000.000	3.001.364.900	28.437.551.114
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.225.627.890	-	-	216.210.000	7.441.837.890
- Thanh lý, nhượng bán	(1.512.395.451)	(3.977.469.200)	(4.029.900.000)	-	(9.519.764.651)
Tại ngày 30/09/2017	78.632.864.407	76.608.986.541	8.864.880.089	4.795.103.270	168.999.243.953
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	37.801.590.354	26.997.378.389	4.315.095.662	422.675.612	69.634.149.663
- Khấu hao trong kỳ	4.380.234.473	4.549.218.594	783.804.715	426.595.393	10.139.853.175
- Thanh lý, nhượng bán	(1.512.395.451)	(3.977.469.200)	(537.319.992)	-	(6.027.184.643)
Tại ngày 30/09/2017	40.669.429.376	27.569.127.783	4.561.580.385	849.271.005	73.746.818.195
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	35.118.041.614	28.203.891.138	8.528.684.427	1.154.852.758	73.005.469.937
Tại ngày 30/09/2017	37.963.435.031	49.039.858.758	4.303.299.704	3.945.832.265	95.252.425.758

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định là tài sản để thế chấp cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 30/09/2017 là 52.139.850.151 VND (tại ngày 31/12/2016 là 17.999.120.055 VND)

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2017 là 21.537.848.298 VND (tại ngày 31/12/2016 là 31.817.400.761 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế		Phần mềm máy tính		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2017	86.227.626.283	136.363.635	80.000.000	86.443.989.918			
Tại ngày 30/06/2017	86.227.626.283	136.363.635	80.000.000	86.443.989.918			
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2017	1.437.067.908	136.363.635	-	1.573.431.543			
- Khấu hao trong kỳ	1.077.800.931	-	30.000.001	1.107.800.932			
Tại ngày 30/06/2017	2.514.868.839	136.363.635	30.000.001	2.681.232.475			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2017	84.790.558.375	-	80.000.000	84.870.558.375			
Tại ngày 30/06/2017	83.712.757.444	-	49.999.999	83.762.757.443			

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72.73/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 30/09/2017 là 13.194.675.585 VND (tại ngày 31/12/2016 là 13.194.675.585 VND).

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/09/2017 của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	12.998.885.059	4.158.337.600	13.019.183.604	4.178.337.600
- Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	7.028.884.959	-	7.029.183.504	-
-Khách hàng của Công ty CP Giống cây trồng Nông tin	5.970.000.100	4.158.337.600	5.990.000.100	4.178.337.600
2/Phải thu khác	3.500.000.000	1.750.000.000	3.500.000.000	1.750.000.000
-Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	3.500.000.000	1.750.000.000	3.500.000.000	1.750.000.000
Cộng	16.498.885.059	5.908.337.600	16.519.183.604	5.928.337.600

12. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	20.281.873.344	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.307.726.058	-	30.921.642.314	-
Công cụ, dụng cụ	179.168.209	-	289.809.884	-
Thành phẩm	18.826.688.634	-	26.297.619.866	-
Hàng hóa	43.627.114.477	-	24.123.480.684	(1.822.982.157)
Hàng gửi bán	24.594.987	-	8.387.679.049	-
Cộng	90.965.292.365	-	110.302.105.141	(1.822.982.157)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.044.763.542	1.054.208.507
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	146.540.808	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.890.521.901	691.367.062
Các khoản khác	7.700.833	362.841.445
b) Dài hạn	5.863.306.864	7.154.501.021
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	1.081.711.336	-
Chi phí sửa chữa, CCDC	4.538.153.890	6.533.602.008
Công cụ dụng cụ xuất dùng	243.441.638	-
Các khoản khác	-	620.899.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất dở dang				
- Dự án trồng khóm (dứa) tại Hậu Giang	6.126.432.007	-	3.418.123.704	-
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm tài sản cố định	3.498.692.315	-	12.666.775.000	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
Cộng	24.003.856.675	-	30.463.631.057	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	25.446.774.827	25.446.774.827	28.825.337.178	28.825.337.178
- Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	20.053.900.694	20.053.900.694	457.034.095	457.034.095
- Khách hàng của công ty CP chế biến Thực phẩm xuất khẩu miền Tây	2.502.269.279	2.502.269.279	22.138.333.500	22.138.333.500
- Khách hàng của Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín	374.122.631	374.122.631	3.175.163.159	3.175.163.159
- Khách hàng của Công ty cổ phần FIT Consumer	2.516.482.223	2.516.482.223	3.054.806.424	3.054.806.424
Phải trả người bán là các bên liên quan	119.235.645.230	119.235.645.230	49.571.381.417	49.571.381.417
- Công ty cổ phần FIT Cosmetics	49.089.489.822	49.089.489.822	29.235.735.685	29.235.735.685
- Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa(Vikoda)	69.584.242.167	69.584.242.167	20.335.645.732	20.335.645.732
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	561.913.241	561.913.241	-	-
Cộng	144.682.420.057	144.682.420.057	78.396.718.595	78.396.718.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
- Thuế GTGT	24.826.469	2.259.804.738	1.649.539.594	635.091.613
- Thuế TNDN	2.459.165.543	2.783.591.153	2.988.218.753	2.254.537.943
- Thuế Tài nguyên	-	5.279.040	5.279.040	-
- Tiền thuê đất	-	406.163.204	406.163.204	-
- Tiền sử dụng đất	-	6.000.000	6.000.000	-
- Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	243.877.420	2.634.601.178	2.172.636.834	705.841.764
Cộng	2.727.869.432	8.104.439.313	7.236.837.425	3.595.471.320

	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng	16.325.132.641	59.723.922.738	59.962.729.846	16.563.939.749
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.329.415.981	-	-	1.329.415.981
Cộng	17.654.548.622	59.723.922.738	59.962.729.846	17.893.355.730

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2017	01/01/2017
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	22.627.414	-
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng, thuê kho	6.915.433.252	12.125.733.104
Trích trước chi phí vận chuyển	179.190.003	2.690.824.000
Chi phí khác	509.081.646	4.741.265.114
Cộng	7.626.332.315	19.557.822.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN/ DÀI HẠN

	30/09/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Số có khả năng trả nợ		Giảm		Giá trị	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	25.775.527.142	25.775.527.142	369.449.135.896	337.878.446.746	57.346.216.292	57.346.216.292
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	18.391.129.940	18.391.129.940	222.329.934.663	212.501.995.111	28.219.069.492	28.219.069.492
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	2.474.565.002	2.474.565.002	111.322.931.938	91.717.750.140	22.079.746.800	22.079.746.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	-	-	9.999.800.550	9.999.800.550	-	-
Ngân hàng TMCP VP Bank- CN Thăng Long (iv)	-	-	20.361.002.145	20.361.002.145	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (Vpbank- Trung Hòa Nhân Chính)	-	-	608.600.000	-	608.600.000	608.600.000
- Vay dài hạn đến hạn trả (Vietcombank- CN Cần Thơ) (v)	4.909.832.200	4.909.832.200	4.826.866.600	3.297.898.800	6.438.800.000	6.438.800.000
Vay dài hạn	21.729.815.835	21.729.815.835	4.819.398.800	2.912.736.100	23.636.478.535	1.521.500.000
- Vay ngân hàng VP Bank	-	-	1.521.500.000	-	1.521.500.000	1.521.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	21.729.815.835	21.729.815.835	3.297.898.800	2.912.736.100	22.114.978.535	-
Cộng	47.505.342.977	47.505.342.977	374.268.534.696	340.791.182.846	80.982.694.827	58.867.716.292

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là khoản vay thấu chi để bù đắp thiếu hụt thanh toán ngắn hạn (vốn ngắn hạn) tạm thời của Công ty mẹ và Công ty Cổ phần FIT Consumer do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ, tối đa 12 tháng và nằm trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi.

(ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là khoản vay phát sinh tại Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây dưới hình thức cấp tín dụng theo hợp đồng tín dụng số 14 ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với số tiền tối đa là 30.000.000.000 VND với thời hạn được quy định trong từng lần rút vốn nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay. Hạn mức cho vay này đã bao gồm dự nợ vay của Công ty theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 10/MC/BCT ký ngày 02/02/2016. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng bảo đảm số 20/2013/MC/BCT ngày 29/03/2013 như đã trình bày tại thuyết minh số 14. Lãi suất được áp dụng theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng nông sản. Số dư USD tại ngày 30/9/2017 là 25.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN/ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn(tiếp theo)

(iii) Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ, chi tiết tại thuyết minh vay dài hạn.

Chi tiết các khoản vay dài hạn

(iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần chi tiết:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 65/VCBCT ngày 14/7/2016 với nợ gốc là 2.311.000.000 VND với thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên Khoản vay nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với lãi suất cố định năm đầu tiên là 7.2%/năm sau đó định kỳ thay đổi lãi suất 6 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 30/VCBCT ký ngày 05/7/2016 và số 31/VCBCT ký ngày 14/7/2016. Số dư tại 30/9/2017 là 1.773.755.600 VND.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 05/VCBCT ngày 30/5/2017 là khoản vay bằng tiền VND với tổng số tiền cho vay tối đa là 680.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 54 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Khoản vay dùng để thanh toán chi phí đầu tư hệ thống chế biến nước khóm. Công ty sử dụng tài sản này để thế chấp cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29/2017 ngày 30/5/2017 . Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên là 7,6%/năm và từ năm thứ 2 trở đi lãi suất được điều chỉnh 3 tháng /lần. Số dư tại thời điểm 30/9/2017 là 660.000.000 VND.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 99/VCBCT ngày 23/8/2016 là khoản vay bằng VND với số tiền cho vay tối đa là 5.072.000.000 VND. Khoản vay được dùng để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng năm đầu tiên là lãi suất cố định 7,2%/năm và kể từ năm thứ 2 trở đi lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 36/VCBCT ký ngày 9/8/2016. Số dư tại ngày 30/9/2017 là 4.133.270.475 VND.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/08/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 USD để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/8/2016 đến ngày 03/8/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 3/8/2016. Số dư tại ngày 30/9/2017 là 410.600 USD.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/VCBCT ngày 27/01/2016 với số tiền vay là 15.300.000.000 VND để bù đắp, thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng từ ngày 28/01/2016 đến ngày 28/01/2021. Khoản vay chịu lãi suất 6,7%/năm cho năm đầu tiên và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 1 tháng 1 lần. Từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thay đổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013, số 18/VCBCT ngày 26/01/2016 và số 19/VCBCT ngày 26/01/2016. Số dư tại ngày 30/9/2017 là 10.709.527.560 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ
Trong vòng 1 năm	4.909.832.200
Trong năm thứ 2	4.909.832.200
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	16.819.983.635
Tổng cộng	26.639.648.035
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	4.909.832.200
Số phải trả sau 12 tháng	21.729.815.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.604.943.759	19.120.428.728
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	660.461.841	-
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	629.755.866	1.207.806.796
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh (i)	4.500.000.000	1.223.068.493
- Phải trả khác	2.814.726.052	16.689.553.439
b) Dài hạn	6.749.557.715	5.974.259.715
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.749.557.715	5.974.259.715
Cộng	<u>15.354.501.474</u>	<u>25.094.688.443</u>

(i) Khoản Hợp đồng hợp tác đầu tư với công ty CP Tập đoàn F.I.T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND		VND		VND		VND		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Số dư tại ngày 01.01.2016	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.532.010.723	113.324.947.177	127.728.500	75.580.878.011	1.710.178.458.517		
Lợi nhuận trong kỳ				10.551.922.755		(8.851.872.003)	1.700.050.752		
Tăng/(Giảm) do hợp nhất Công ty con						374.802.462.982	374.802.462.982		
Tăng/giảm khác			(111.882)	(1.697.797.313)			(1.697.909.195)		
Số dư tại ngày 01.01.2017	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	122.179.072.619	127.728.500	441.531.468.990	2.084.983.063.056		
Lợi nhuận trong kỳ				2.452.462.705		(2.228.294.512)	224.168.193		
Tăng/ giảm do hợp nhất TSC				(5.391.767.799)		(191.470.908.466)	(196.862.676.265)		
Số dư tại ngày 30.09.2017	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	119.239.767.525	127.728.500	247.832.266.012	1.888.344.554.984		

Cổ phiếu

	Quý III.2017		Quý III.2016	
	VND	VND	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	147.648.084	147.648.084	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084	147.648.084	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	147.648.084	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084	147.648.084	147.648.084

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 (VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Cổ đông	30/09/2017		01/01/2017	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56.69%	837.005.230.000	56.69%
Cổ đông khác	639.475.610.000	43.31%	639.475.610.000	43.31%
Cộng	1.476.480.840.000	100%	1.476.480.840.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ USD	79.102.94	390.725.67
Ngoại tệ EUR	1.095.66	429.48

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
- Doanh thu bán hàng	684.420.634.630	1.066.503.752.520
- Doanh thu bán thành phẩm	284.322.000	280.054.081.354
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.501.131.138
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, cho thuê BĐS	-	-
- Doanh thu khác	-	-
Cộng	684.704.956.630	1.348.058.965.012
Các khoản giảm trừ doanh thu	25.643.532.822	38.437.170.980
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	13.119.280.034	29.423.600.709
- Giảm giá hàng bán;	6.918.160	23.510.115
- Hàng bán bị trả lại.	12.517.334.628	8.990.060.156
	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	659.061.423.808	1.309.621.794.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của hàng hoá	552.469.158.109	926.108.954.253
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	818.318.367	226.383.287.870
- Giá vốn dịch vụ	689.307.027	183.172.466
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.822.982.157)	-
Cộng	552.153.801.346	1.152.675.414.589

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	173.566.192.958	168.703.983.834
Chi phí nhân công;	79.049.484.341	110.075.962.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	10.229.319.624	13.985.723.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	48.032.913.051	60.027.648.315
Chi phí khác bằng tiền.	15.624.437.846	39.687.286.298
Cộng	326.502.347.820	392.480.604.413

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.971.782.161	7.849.878.040
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	-	8.080.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	653.611.379	4.561.346.312
Lãi chênh lệch tỷ giá	302.481.337	1.163.238.514
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	130.920.000
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	5.005.226.251	8.083.710.304
Cộng	10.933.101.128	29.869.093.170

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.679.807.718	5.024.305.129
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	211.073.175	-
Lỗ bán các khoản đầu tư	-	3.176.837.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá	304.851.827	453.798.035
Chi phí tài chính khác	39.780.364	42.547.016
Cộng	5.235.513.084	8.697.487.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	20.560.741.221	50.568.549.306
Chi phí vật liệu bao bì	8.711.579.908	10.271.556.628
Chi phí đồ dùng văn phòng	245.515.475	80.538.921
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.624.997	143.348.838
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	37.422.698.094	42.997.621.981
Chi phí bằng tiền khác	9.925.734.682	25.767.870.914
Cộng	76.928.894.377	129.829.486.588
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	19.462.533.279	18.166.016.370
Chi phí vật liệu quản lý	7.396.818	4.228.701
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	394.689.131	138.979.735
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.301.792.462	1.695.423.748
Thuế, phí và lệ phí	279.770.829	1.045.146.352
Chi phí dự phòng	-	4.810.671.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.115.270.733	3.575.068.479
Chi phí khác (Lợi thế thương mại,...)	964.828.899	964.828.899
Chi phí bằng tiền khác	3.215.148.798	5.107.691.509
Cộng	30.741.430.949	35.508.055.268

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.452.462.705	14.708.715.860
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	100
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp: kinh doanh các mặt hàng nông nghiệp.
- Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.
- Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	01/01/2017	VND	01/01/2017	VND	01/01/2017	VND	01/01/2017	VND	01/01/2017	VND	01/01/2017
Tài sản												
Tài sản bộ phận	1.630.784.223.108		523.424.389.017		251.206.528.781		1.391.794.362.526		(1.474.010.267.117)		2.323.199.236.315	
Lãi từ công ty liên kết												
Tài sản không phân bổ												
Tổng tài sản hợp nhất												2.323.199.236.315
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	33.162.271.422		91.213.572.335		31.662.511.918		109.792.923.129		(27.615.105.545)		238.216.173.259	
Nợ phải trả không phân bổ												
Tổng nợ phải trả hợp nhất												238.216.173.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Lũy kế quý III 2016	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Nông được		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	735.413.241.970	222.544.509.354	70.738.786.717	240.112.895.057	40.812.360.934									1.309.621.794.032
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	56.155.522.115	-	-	-	-						(56.155.522.115)			-
Tổng doanh thu	791.568.764.085	222.544.509.354	70.738.786.717	240.112.895.057	40.812.360.934						-56.155.522.115			1.309.621.794.032
Kết quả hoạt động kinh doanh														
Giá vốn	766.155.810.194	187.466.547.036	61.201.933.436	154.953.609.536	38.312.444.493						(55.414.930.106)			1.152.675.414.589
Lãi gộp	25.412.953.891	35.077.962.318	9.536.853.281	85.159.285.521	2.499.916.441						-740.592.009			156.946.379.443
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	13.619.967.567	29.478.523.260	15.014.376.099	95.124.477.813	11.875.960.227						224.236.890			165.337.541.856
Lãi (lỗ) khác	10.000.000	71.385.325	513.145.000	13.701.268	72.640.174									680.871.767
Doanh thu tài chính	17.090.891.641	4.048.459.913	4.770.972.635	1.045.646.215	4.567.435.266						(1.654.312.500)			29.869.093.170
Chi phí tài chính	5.557.872.425	1.235.276.958	1.652.635.477	478.098.888	1.427.916.210						(1.654.312.500)			8.697.487.458
Lợi nhuận trước thuế	23.336.005.540	8.484.007.338	-1.846.040.660	-9.383.943.697	-6.163.884.556						-964.828.899			13.461.315.066
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.426.089.605	850.626.563											2.276.716.168
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại														-
Lợi nhuận trong năm	23.336.005.540	7.057.917.733	-2.696.667.223	-9.383.943.697	-6.163.884.556						-964.828.899			11.184.598.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Tại ngày Cuối kỳ	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	30/09/2017	VND	30/09/2017	VND	30/09/2017	VND	30/09/2017	VND	30/09/2017	VND	30/09/2017	VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	1.622.126.441.929		495.684.601.652		224.539.680.592		1.412.806.280.428		(1.624.963.827.049)			2.130.193.177.551
Tổng tài sản hợp nhất												2.130.193.177.551
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	27.199.075.377		46.868.608.385		7.121.942.924		143.705.747.727		(2.292.411.846)			222.602.962.567
Tổng nợ phải trả hợp nhất												222.602.962.567
Quý III năm 2017												
		VND		VND		VND		VND		VND		VND
Doanh thu												
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	149.637.282.451		204.544.224.896		5.362.455.796		299.517.460.665		-			659.061.423.808
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	1.364.240.349		-		-		-		(1.364.240.349)			-
Tổng doanh thu	151.001.522.800		204.544.224.896		5.362.455.796		299.517.460.665		(1.364.240.349)			659.061.423.808
Kết quả hoạt động kinh doanh												
Giá vốn	143.423.520.824		154.219.919.991		3.970.394.151		251.848.200.080		(1.308.233.700)			552.153.801.346
Lãi gộp	7.578.001.976		50.324.304.905		1.392.061.645		47.669.260.585		(56.006.649)			106.907.622.462
Chi phí bán hàng và chi phí khác	10.140.863.516		31.778.095.510		3.209.550.622		61.632.993.428		908.822.250			107.670.325.326
Lãi (lỗ) khác	-		324.608.528		-		-		102.982.936			-993.475.163
Doanh thu tài chính	6.625.086.693		2.189.529.165		597.774.810		2.020.752.126		(500.041.666)			10.933.101.128
Chi phí tài chính	5.714.073.196		1.473.243.465		546.234.649		854.943.043		(3.352.981.269)			5.235.513.084
chính	911.013.497		716.285.700		51.540.161		1.165.809.083		2.852.939.603			5.697.588.044
Lợi nhuận trước thuế	(2.512.910.134)		19.587.103.623		(2.119.987.480)		(12.900.906.696)		1.729.675.553			3.782.974.866
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-		2.981.927.038		6.291.715		-		-			2.988.218.753
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-		-		-		-		570.587.921			570.587.921
Lợi nhuận trong năm	(2.512.910.134)		16.605.176.585		(2.126.279.195)		(12.900.906.696)		1.159.087.633			224.168.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	47.505.342.977	80.982.694.827
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	38.616.742.652	32.673.226.733
Nợ thuần	8.888.600.325	48.309.468.094
Vốn chủ sở hữu	1.907.590.214.984	2.084.983.063.056
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	2%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 04.

	30/09/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.616.742.652	32.673.226.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	102.808.924.816	410.355.830.990
Đầu tư tài chính ngắn hạn	294.902.557.000	208.059.600.000
Đầu tư tài chính dài hạn	546.302.180.000	515.302.180.000
Tổng cộng	982.630.404.468	1.166.390.837.723
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	47.505.342.977	80.982.694.827
Phải trả người bán và phải trả khác	140.791.261.531	103.491.407.038
Chi phí phải trả	7.626.332.315	19.557.822.218
Tổng cộng	195.922.936.823	204.031.924.083

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 30/09/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.616.742.652		38.616.742.652
Phải thu khách hàng và phải thu khác , cho vay	95.829.479.701	-	95.829.479.701
Đầu tư tài chính ngắn hạn	294.902.557.000		294.902.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn		546.302.180.000	546.302.180.000
Các khoản ký quỹ	2.011.600.000	4.967.845.115	6.979.445.115
Tổng cộng	431.360.379.353	551.270.025.115	982.630.404.468
Tại ngày 30/09/2017			
Các khoản nợ thuê tài chính			-
Các khoản vay	25.775.527.142	21.729.815.835	47.505.342.977
Phải trả người bán và phải trả khác	153.287.363.816	6.749.557.715	160.036.921.531
Chi phí phải trả	7.626.332.315	-	7.626.332.315
Tổng cộng	186.689.223.273	28.479.373.550	215.168.596.823
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>244.671.156.080</u>	<u>522.790.651.565</u>	<u>767.461.807.645</u>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.673.226.733	-	32.673.226.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	405.391.385.875	-	405.391.385.875
Đầu tư tài chính ngắn hạn	208.059.600.000	-	208.059.600.000
Đầu tư tài chính dài hạn		515.302.180.000	515.302.180.000
Các khoản ký quỹ	11.600.000	4.952.845.115	4.964.445.115
Tổng cộng	646.135.812.608	520.255.025.115	1.166.390.837.723
Tại 01/01/2017			
Các khoản nợ thuê tài chính		-	-
Các khoản vay	57.346.216.292	23.636.478.535	80.982.694.827
Phải trả người bán và phải trả khác	97.517.147.323	5.974.259.715	103.491.407.038
Chi phí phải trả	19.557.822.218	-	19.557.822.218
Công nợ tài chính khác			-
Tổng cộng	174.421.185.833	29.610.738.250	204.031.924.083
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>471.714.626.775</u>	<u>490.644.286.865</u>	<u>962.358.913.640</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh trên. Trong kỳ Công ty có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

Mua hàng	Hàng hóa/dịch vụ	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Công ty CP FIT Cosmetics	Hàng tiêu dùng	Công ty liên kết	71.283.795.294
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa- FIT Beverage	Hàng tiêu dùng	Công ty liên kết	172.126.196.754
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Chi phí tư vấn, thuê văn phòng	Công ty mẹ	1.695.923.306

Số dư với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa- FIT Beverage	Công ty liên kết	
Nhận ký quỹ, ký cược		4.962.845.115
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ	
Phải trả khoản hợp tác đầu tư		4.704.397.221

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
- Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	806.964.320
Cộng	806.964.320



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo


32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

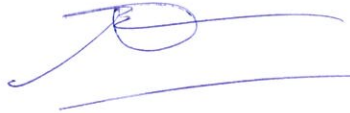
33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2016.




Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc
TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 10 năm
2017


Nguyễn Thị Trang
Kê toán trưởng


Phạm Ngọc Minh
Người lập biểu

